

08/08/2024

KHUYẾN NGHỊ	MUA
Giá hợp lý	22,300 VND
Giá hiện tại	19,650 VND
Tiềm năng tăng/giảm	13%

THÔNG TIN CỔ PHIẾU

CP đang lưu hành (triệu)	287.9
Free float (triệu)	86.4
Vốn hóa (tỷ VND)	5,685.6
KL GDTB 3 tháng (cổ phiếu)	0.75 triệu
Sở hữu nước ngoài (%)	15.2%
Ngày niêm yết đầu tiên	12/06/2015

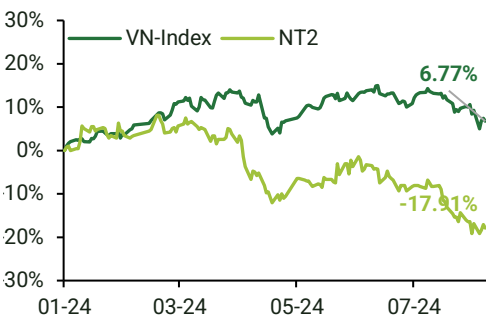
CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

PV Power	59.4%
CFTD ,Ltd	8.3%
Samarang UCITS	5.0%
Apollo Asia Fund	3.3%
Khác	24.1%

KHÍA CẠNH TRỌNG YẾU

TTM EPS (VND)	279.3
BVPS (VND)	14,138.8
Nợ/VCSH (%)	32%
ROA (%)	0.9%
ROE (%)	2.0%
P/E	71.1
P/B	1.4
Tỷ suất cổ tức (%)	7.5%

BIẾN ĐỘNG GIÁ CỔ PHIẾU



SƠ LƯỢC VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2) được thành lập năm 2007 nhằm thực hiện việc đầu tư và xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2 tại Khu công nghiệp Ông Kèo, tỉnh Đồng Nai. Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 với công suất thiết kế 750 MW đã đi vào hoạt động từ năm 2011.

CHUYÊN VIÊN PHÂN TÍCH

Nguyễn Thiện Nhân
nhannnguyen@phs.vn

Triển vọng tương lai gặp nhiều thách thức

- Trong 1H2024, Doanh thu thuần và LNST giảm mạnh lần lượt là 44% YoY và 110% YoY, chủ yếu là vì sản lượng bán điện giảm sâu (-50% YoY) khi không được EVN huy động điện trong 3 tháng đầu năm, đồng thời việc chào bán trên thị trường bán buôn cũng không khả thi do giá (FMP) thấp.
- Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh duy trì ổn định và bền vững, cho phép NT2 tiếp tục xu hướng tăng số dư tiền & tiền gửi, hưởng lãi tiền gửi và chi trả cổ tức ở mức tốt trong tương lai.
- Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA với tiềm năng tăng giá 13%.

Kết quả kinh doanh nửa đầu 2024

KQKD của NT2 giảm sâu trong nửa đầu năm nay khi chỉ Doanh thu chỉ đạt 2,448 tỷ đồng (-43.9% YoY) và đồng thời ghi nhận mức Lỗ ròng 36 tỷ đồng. Công ty đã phải gánh chịu khoảng chi phí cố định lớn khi sản lượng điện bán ra giảm gần 50% so với cùng kỳ, còn 1,178.1 triệu kWh, dù thời gian qua là đỉnh điểm của El Nino. Dù có thể được hưởng lợi từ sự sụt giảm nghiêm trọng của thủy điện nhưng Nhiệt điện khí, đặc biệt là NT2, lại phải chịu sự cạnh tranh rất gay gắt từ Nhiệt điện than, được EVN ưu tiên huy động vì giá rẻ (giá than trung bình nhìn chung đã giảm khoảng 36% YoY)

Dự phóng cho 6 tháng còn lại của năm 2024 và 2025

Chúng tôi cho rằng KQKD trong nửa sau năm 2024 của NT2 sẽ tiếp tục trầm lắng khi El Nino kết thúc từ tháng giai đoạn tháng 6 và 7 năm nay và Thủy điện chính thức quay trở lại. Với định hướng kiểm soát chặt chẽ chi phí sản xuất điện, EVN sẽ quyết liệt huy động nguồn từ thủy điện trong thời gian tới bên cạnh tăng cường huy động Nhiệt điện than có giá thành rẻ, điều này cho thấy bức tranh ảm đạm sẽ bao trùm hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhiệt điện khí, đặc biệt là NT2 trong nửa năm tới và cả năm 2025. Theo đó, chúng tôi dự phóng sản lượng điện cho cả năm 2024 sẽ chỉ đạt mức 2,409.4 triệu kWh (-17% YoY), tiếp tục giảm mạnh so với nền thấp của năm trước. Vì vậy, Doanh thu thuần và LNST sẽ sụt giảm mạnh lần lượt 17.2% YoY và 84.5% YoY còn 5,288 tỷ đồng và 73 tỷ đồng cho cả năm 2024. Bước sang năm 2025, với kỳ vọng giá khí và giá bán điện giảm nhẹ, PHS dự phóng Doanh thu thuần và LNST sẽ lần lượt đạt 4,959 tỷ đồng và 83 tỷ đồng.

Điểm nhấn đầu tư

- Dù hoạt động kinh doanh sụt giảm nhưng NT2 dự kiến vẫn sẽ duy trì được dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tương đối tốt, cùng với số dư tiền mặt & tiền gửi ở mức cao (gần 50% tài sản ngắn hạn) đem lại cho NT2 thêm thu nhập từ lãi tiền gửi, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu lợi nhuận.
- Mặt khác, dòng tiền và số dư tiền vững chắc cũng giúp công ty duy trì tỷ lệ chia cổ tức tiền mặt ở mức tốt cho cổ đông trong các năm tới.

Định giá & khuyến nghị

Sử dụng phương pháp DCF và P/B, chúng tôi ước tính giá trị hợp lý cho NT2 là 22,300 đồng/cổ phiếu. Do đó, chúng tôi đưa ra khuyến nghị MUA với mức tăng giá tiềm năng là 13%. Định giá này đã giảm 33% so với số trước đó của PHS khi phản ánh mức điều chỉnh giảm đáng kể của chúng tôi cho triển vọng của doanh nghiệp trong tương lai.

Rủi ro giảm giá

(1) Biến động bất lợi của giá khí tự nhiên; (2) Sự thay đổi bất lợi trong chính sách điều hành của Chính phủ;

Chỉ số tài chính	2021A	2022A	2023A	2024F	2025F
Điện thương phẩm (triệu kWh)	3,195	4,065	2,889	2,409	2,409
Doanh thu thuần (tỷ VND)	6,150	8,788	6,386	5,288	4,959
Lợi nhuận gộp (tỷ VND)	676	1,082	510	95	63
LNST (tỷ VND)	534	883	473	73	83
Biên LN ròng (%)	8.68%	10.05%	7.41%	1.38%	1.67%
Giá trị sổ sách (VND/cp)	14,706	16,027	15,061	13,816	13,723
Cổ tức (VND/cp)	2,000	1,650	2,500	1,500	400

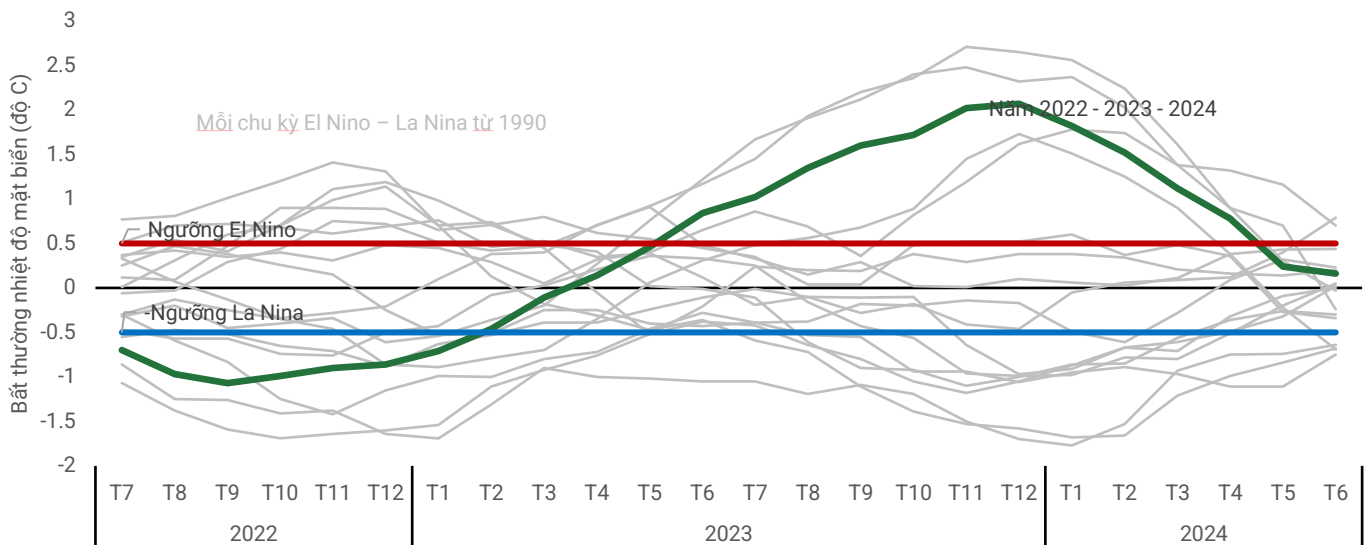
	1H2023	1H2024	YoY (%)	2024F	Ghi chú
Sản lượng bán điện (triệu kWh)	2,129	1,178	-44.7%	2,409	Sản lượng bán điện trong 1H2024 giảm mạnh so với cùng kỳ, bất chấp đây là giai đoạn đỉnh điểm của El Nino. Nguyên nhân là do nhiệt điện khí gặp phải sự cạnh tranh lớn từ nhiệt điện than khi đây là nguồn được EVN ưu tiên huy động vì giá thành rẻ.
Giá bán điện trung bình (VND/kWh)	2,051	2,078	1.3%	2,195	Giá bán (chủ yếu là Giá hợp đồng) hầu như không đổi so với cùng kỳ do giá khí đầu vào được duy trì đi ngang tương đối ổn định.
Kết quả kinh doanh (tỷ đồng)					
Doanh thu thuần	4,366	2,448	-43.9%	5,288	Doanh thu giảm tương ứng với mức giảm mạnh của sản lượng bán điện, trong khi giá bán đi ngang.
Lợi nhuận gộp	414	-96	-123.2%	95	Lợi nhuận gộp giảm mạnh thành lỗ trong kỳ do chi phí cố định vẫn neo ở mức cao (chủ yếu là chi phí khấu hao nhà máy).
Biên LN gộp (%)	9%	-4%		2%	Biên lợi nhuận gộp do đó bị bào mòn mạnh theo sau đà rơi của Lợi nhuận gộp.
Chi phí hoạt động	(38)	(33)	-12.3%	(68)	
EBIT	376	-129	-134.3%	26	
Doanh thu tài chính	40	39	-2.4%	99	Lãi tiền gửi vẫn duy trì đi ngang nhờ số dư tiền mặt và tiền gửi dồi dào.
Chi phí tài chính	(12)	(17)	37.9%	(47)	
Lợi nhuận sau thuế	378	-36	-109.5%	73	
Biên LN ròng (%)	9%	-1%		1%	Biên lợi nhuận ròng cũng giảm theo Biên LN gộp dù vậy ít nghiêm trọng hơn nhờ vào khoản lãi tiền gửi trong kỳ.

(Nguồn: NT2, PHS tổng hợp và dự báo)

Sản lượng của NT2 sẽ tiếp tục chịu áp lực cạnh tranh lớn trong thời gian tới

Chu kỳ El Nino sau khi đạt đỉnh vào cuối năm 2023 và đầu năm 2024, đã giảm dần và bước qua pha trung tính từ giai đoạn tháng 5-6/2024. Do đó, trong thời gian tới, nhiệt điện, đặc biệt là nhiệt điện khí như NT2 sẽ gặp phải cạnh tranh rất lớn từ thủy điện, nguồn được EVN ưu tiên huy động trong thời gian tới khi nâng hệ số alpha lên mức rất cao, lên đến 98%, điều này nhằm thích ứng với bối cảnh EVN đang phải chịu áp lực tài chính rất lớn.

Hình 1 Chu kỳ El Nino đạt đỉnh từ cuối 2023 – đầu 2024 và đã kết thúc khi bước vào tháng 6 năm 2024



Nguồn: NOAA, PHS tổng hợp

Ngoài ra, trong kỳ EVN đã huy động lên đến 88.3 tỷ kWh sản lượng điện than (+32% YoY), trong khi Nhiệt điện khí chứng kiến sự sụt giảm khoảng 15% YoY. Điều này đã cho thấy sự lấn át của Điện than đối với Điện khí, đặc biệt là NT2, nhờ giá thành rẻ, khi giá nhiên liệu đầu vào là than đã hạ nhiệt rất nhanh chóng kể từ 2H2023 (giá than thế giới trong 1H2024 bình quân đã giảm 36% YoY). Trong bối cảnh bị cắt giảm Sản lượng hợp đồng (Qc), tình hình bán điện trên thị trường cạnh tranh cũng không khả quan với NT2 khi giá bán (FMP) trung bình giảm sâu (-17% YoY).

PHS cho rằng những khó khăn trên vẫn sẽ tiếp tục bủa vây NT2 khi giá thành điện khí vẫn sẽ duy trì ở mức cao cùng với giá khí đầu vào. Ngoài ra, NT2 còn phải đối mặt vấn đề nguồn khí đầu vào suy giảm nghiêm trọng ở khu vực Đông Nam Bộ và có thể sẽ phải chuyển sang sử dụng LNG trong tương lai gần. Những vấn đề trên khiến NT2 mất đi khả năng cạnh tranh và sẽ phải đối mặt với việc lượng điện thương phẩm sụt giảm đáng kể trong giai đoạn tới.

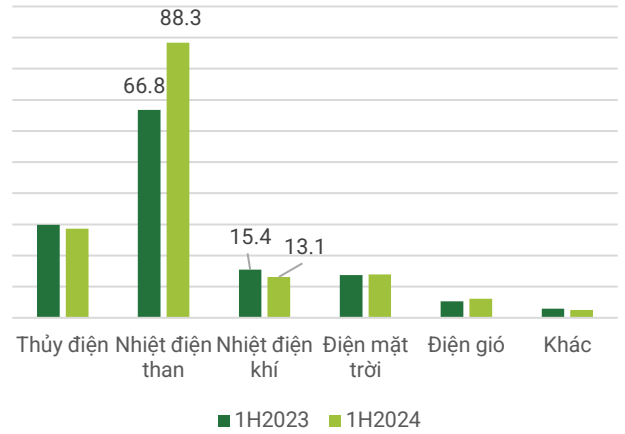
Từ đó, PHS điều chỉnh ước tính sản lượng trung bình cho giai đoạn 5 năm tới (2024 – 2028) còn 2.34 tỷ kWh/năm, giảm 38.4% so với giai đoạn 5 năm trước đó.

Hình 2 Giá than toàn cầu đã hạ nhiệt rất nhanh chóng về mức bình quân trước chiến tranh Ukraine



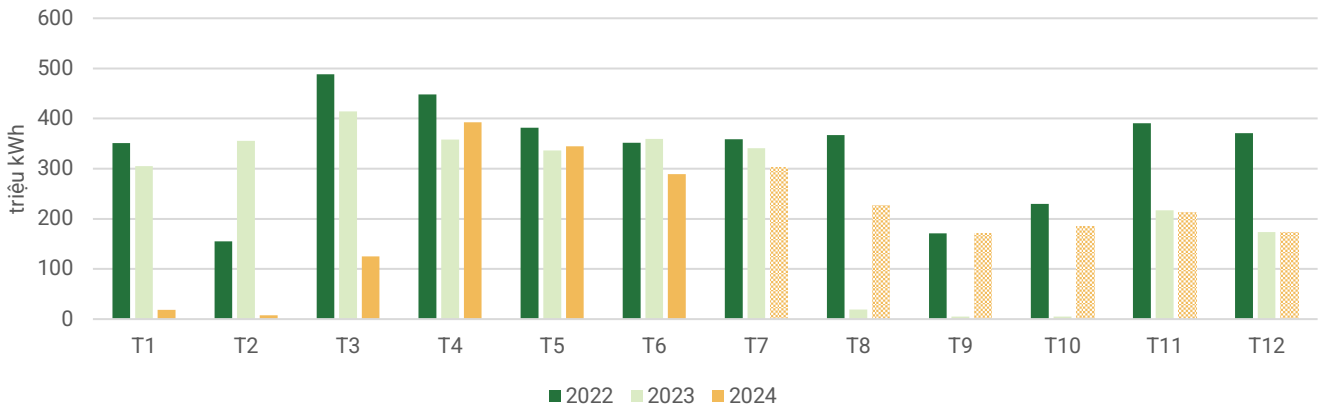
Newcastle coal future. Nguồn: Bloomberg, PHS tổng hợp

Hình 3 Từ đó, sản lượng huy động của Điện than tăng mạnh trở lại và lấn át các loại hình phát điện khác, đặc biệt là Điện khí (tỷ kWh)



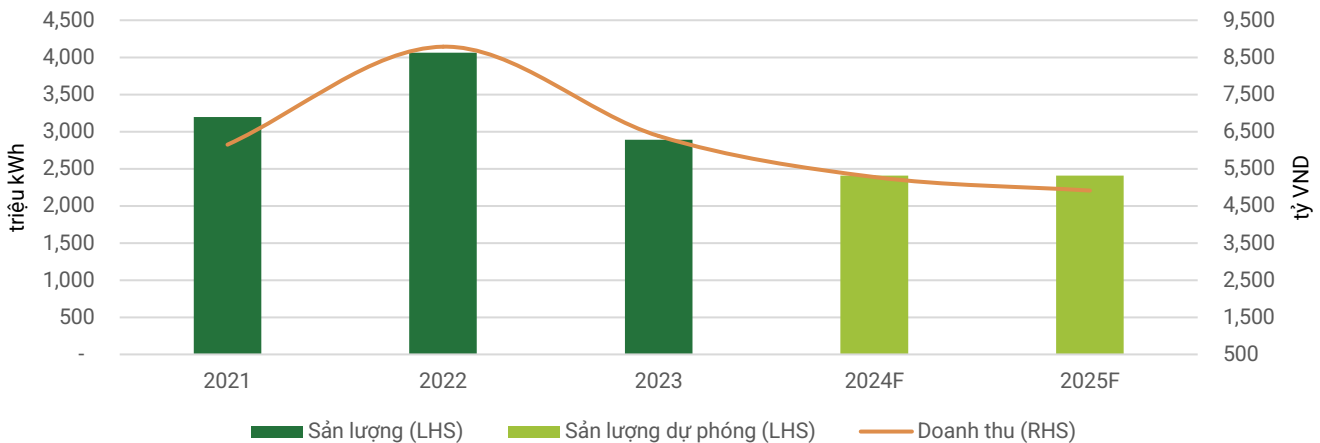
Nguồn: EVN, PHS tổng hợp

Hình 4 Sản lượng theo tháng của NT2



Nguồn: NT2, PHS tổng hợp và dự báo

Hình 5 Sản lượng và Doanh thu bán điện 2021 – 2025F



Nguồn: NT2, PHS tổng hợp và dự báo

Với dự báo giá dầu Brent là 80 USD/thùng và 70 USD/thùng trong năm 2024 và 2025, do mối tương quan rất lớn giữa giá dầu thô Brent và giá FO, chúng tôi cho rằng giá bán của nhiệt điện khí (Pc) sẽ tiếp tục ở mức cao trong năm 2024 và 2025. Ngoài ra, NT2 sẽ hoàn tất khấu hao nhà máy từ năm 2026 nên lợi nhuận gộp của công ty dự kiến sẽ tăng mạnh từ đây trở đi.

Và từ đó, chúng tôi đưa ra các giả định và dự báo của mình như được tóm tắt trong bảng dưới đây

Giá định và dự báo của chúng tôi	2024F	2025F	2026F	2027F	2028F
Giá dầu Brent trung bình (USD/thùng)	80	70	65	65	65
Giá FO trung bình (USD/tấn)	434	380	353	353	353
Giá bán khí khô trung bình cho khách hàng điện và đạ (USD/mmBTU), bao gồm phí vận chuyển	9.04	8.47	8.41	8.70	9.01
Sản lượng bán điện (triệu kWh)	2,409	2,409	2,409	2,289	2,175
Giá bán điện trung bình (VND/kWh)	2,195	2,058	2,042	2,114	2,190
Kết quả kinh doanh (tỷ đồng)					
Doanh thu thuần	5,288	4,959	4,919	4,839	4,761
Lợi nhuận gộp	95	63	529	458	386
Biên LN gộp (%)	2%	1%	11%	9%	8%
LNST	73	83	458	406	352
Biên LN ròng (%)	1%	2%	9%	8%	7%

(Nguồn: PHS dự báo)

Định giá

Chúng tôi sử dụng phương pháp DCF và P/B với tỷ số 1.6x lần theo tỷ trọng 70:30 để ước tính giá hợp lý là 22,300 đồng/cổ phiếu. Do đó, chúng tôi đưa ra khuyến nghị MUA với mức tăng giá tiềm năng là 13%. Định giá này đã giảm 33% so với số trước đó của PHS khi phản ánh mức điều chỉnh giảm đáng kể của chúng tôi cho triển vọng của doanh nghiệp trong tương lai.

Phương pháp	Tỷ số lựa chọn	Giá trị hợp lý	Tỷ trọng
DCF	NA	21,981	70%
P/B	1.67	23,037	30%
Giá trị hợp lý			22,298

Bảng tính định giá theo P/B cho NT2

Hình 6 Toàn cảnh P/B trong 1 năm của NT2



Nguồn: Fiinpro, PHS tổng hợp

Định giá bằng P/B	
P/B trung bình 1 năm qua của NT2	1.67
P/B hợp lý cho NT2	1.67
Forward BVPS (VND)	13,769
Giá trị hợp lý (VND/cổ phiếu)	23,037

Định giá bằng DCF
Bảng: Dự phóng dòng tiền (FCFF) từ 2H2024 đến năm 2028

Năm tài chính	2024F	2025F	2026F	2027F	2028F
Lợi nhuận ròng	109	83	458	406	352
Cộng: Khấu hao TSCĐ	345	688	149	149	149
Trừ: Tăng/giảm Vốn lưu động ròng	776	150	(116)	(38)	(147)
Trừ: Mua sắm TSCĐ	(1)	(2)	(5)	(5)	(5)
Cộng: Chi phí lãi vay sau thuế	15	4	2	2	2
FCFF	1,244	923	487	513	351

(Nguồn: PHS tổng hợp)

Tỷ VND (ngoại trừ Giá trị hợp lý)

Beta	0.75
Risk-Free Rate (Rf) (Lãi suất phi rủi ro)	3.0%
Equity Risk Premium (Phần bù rủi ro cổ phần)	10.0%
Chi phí sử dụng vốn cổ phần	10.5%
Chi phí sử dụng vốn vay (trước thuế)	3.7%
Thuế suất	11%
Chi phí sử dụng vốn vay (sau thuế)	3.3%
E/V	0.81
D/V	0.19
WACC	9.17%
Tốc độ tăng trưởng dòng tiền (g)	0%
Giá trị hiện tại của giá trị đầu cuối (terminal value)	2,578
Giá trị hiện tại của dòng tiền (FCFF)	3,005
Cộng: Tiền & tương đương tiền	36
Cộng: Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,017
Trừ: Nợ vay ngắn & dài hạn	(1,308)
Trừ: Lợi ích của cổ đông thiểu số	0
Tổng giá trị cổ phần	6,328
Số cổ phiếu đang lưu hành	287,876,029
Giá trị hợp lý	21,981

(Nguồn: PHS tổng hợp)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tỷ VND

Kết quả kinh doanh	2021A	2022A	2023A	2024F	2025F	2026F
Doanh thu thuần	6,150	8,788	6,386	5,288	4,959	4,919
Giá vốn hàng bán	(5,474)	(7,706)	(5,876)	(5,194)	(4,896)	(4,390)
Lợi nhuận gộp	676	1,082	510	95	63	529
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	(83)	(131)	(69)	(68)	(66)	(64)
Lợi nhuận từ HĐKD	593	950	441	26	(3)	464
Lợi nhuận tài chính	18	24	107	99	132	150
Chi phí lãi vay	(20)	(15)	(34)	(27)	(4)	(2)
Lợi nhuận trước thuế	566	943	514	82	93	572
Lợi nhuận sau thuế	534	883	473	73	83	458
LNST của cổ đông Công ty ty mẹ	534	883	473	73	83	458
Cân đối kế toán	2021A	2022A	2023A	2024F	2025F	2026F
Tài Sản Ngắn Hạn	2,581	4,557	4,770	3,983	4,617	4,930
Tiền và tương đương tiền	1	384	1	189	559	786
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	949	2,100	1,754	2,033	2,171
Phải thu ngắn hạn	2,187	2,891	2,254	1,675	1,679	1,644
Hàng tồn kho	311	307	260	278	253	231
Tài sản ngắn hạn khác	82	25	155	87	93	99
Tài Sản Dài Hạn	4,043	2,888	3,681	2,310	1,359	1,269
Phải thu dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	3,496	2,809	2,125	1,439	754	610
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Chi phí xây dựng dở dang	1	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	546	79	1,556	871	606	659
Lợi thế thương mại	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng tài sản	6,624	7,445	8,451	6,293	5,976	6,199
Nợ phải trả	2,390	2,831	4,115	2,316	2,026	1,916
Nợ ngắn hạn	2,390	2,831	4,115	2,316	2,026	1,916
Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
Vốn chủ sở hữu	4,234	4,614	4,336	3,977	3,950	4,284
Vốn góp	2,879	2,879	2,879	2,879	2,879	2,879
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-
Tổng nguồn vốn	6,624	7,445	8,451	6,293	5,976	6,199

Lưu chuyển tiền tệ	2021A	2022A	2023A	2024F	2025F	2026F
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Kinh doanh	1,074	1,383	857	1,276	921	490
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Đầu tư	9	(946)	(1,090)	344	(281)	(143)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Tài chính	(1,143)	(54)	(150)	(1,433)	(269)	(121)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(61)	383	(383)	188	371	226
Tiền & tương đương tiền đầu kỳ	62	1	384	1	189	559
Tiền & tương đương tiền cuối kỳ	1	384	1	189	559	786
Chỉ số tài chính	2021A	2022A	2023A	2024F	2025F	2026F
Tăng trưởng						
Doanh thu	1.1%	42.9%	-27.3%	-17.2%	-6.2%	-0.8%
Lợi nhuận sau thuế	-14.6%	65.5%	-46.4%	-84.5%	13.4%	451.2%
Tổng tài sản	3.8%	12.4%	13.5%	-25.5%	-5.0%	3.7%
Tổng vốn chủ sở hữu	-1.5%	9.0%	-6.0%	-8.3%	-0.7%	8.4%
Khả năng sinh lời						
Tỷ suất lãi gộp	11.0%	12.3%	8.0%	1.8%	1.3%	10.7%
Tỷ suất EBIT	9.6%	10.8%	6.9%	0.5%	-0.1%	9.4%
Tỷ suất EBITDA	20.9%	18.7%	17.7%	13.5%	13.8%	12.5%
Tỷ suất lãi ròng	8.7%	10.1%	7.4%	1.4%	1.7%	9.3%
ROA	8.1%	11.9%	5.6%	1.2%	1.4%	7.4%
ROE	12.6%	19.1%	10.9%	1.8%	2.1%	10.7%
Hiệu quả hoạt động						
Số ngày phải thu	130	120	129	116	124	122
Số ngày tồn kho	18	19	20	20	19	19
Số ngày phải trả	69	36	104	70	70	70
Khả năng thanh toán						
Tỷ suất thanh toán hiện thời	1.08	1.61	1.16	1.72	2.28	2.57
Tỷ suất thanh toán nhanh	0.92	1.49	1.06	1.57	2.11	2.40
Cấu trúc tài chính						
Tổng nợ/Tổng tài sản	0.36	0.38	0.49	0.37	0.34	0.31
Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu	0.05	0.14	0.28	0.05	0.01	0.01
Vay ngắn hạn/VCSH	0.05	0.14	0.28	0.05	0.01	0.01
Vay dài hạn/VCSH	-	-	-	-	-	-

(Nguồn: PHS tổng hợp)

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Nguyễn Thiện Nhân, Chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỉ lệ từ +10%~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của báo cáo. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower,

8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Customer Service: 1900 25 23 58

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Fax: (84-28) 5 413 5472

Call Center: (84-28) 5 413 5488

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08,

107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú,
Quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5478

Fax: (+84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby
81-83-83B-85 Hàm Nghi,

P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 535 6060

Fax: (+84-28) 3 535 2912

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex,

N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Phone: (+84-24) 6 250 9999

Fax: (+84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 và 5, D&D Tower,

458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 820 8068

Fax: (+84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,

Số 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác,
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Phone: (+84-24) 3 933 4566

Fax: (+84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend,

251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (+84-28) 3 813 2401

Fax: (+84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco,

18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng,
Hải Phòng

Phone: (+84-22) 384 1810

Fax: (+84-22) 384 1801